



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)

S.Đ.K.K.D.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ngày 31 tháng 12 năm 2018


Đơn vị tính : VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.472.776.760.485	1.095.616.099.987
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.046.292.674.491	801.998.697.563
111	1. Tiền		258.834.233.542	87.598.697.563
112	2. Các khoản tương đương tiền		787.458.440.949	714.400.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		104.170.543.131	178.974.670.993
121	1. Chứng khoán kinh doanh	9.1	67.611.361.848	37.145.104.630
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	9.1	(11.120.818.717)	(8.414.878.081)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.680.000.000	150.244.444.444
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320.995.707.206	107.853.839.048
131	1. Phải thu khách hàng		5.042.856.780	23.047.811.029
132	2. Trả trước cho người bán		45.468.709.532	87.158.749
136	3. Các khoản phải thu khác	5	270.484.140.894	84.967.529.795
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(248.660.525)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.317.835.657	6.788.892.383
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		742.866.396	943.381.623
153	2. Thuế và các khoản phải thu NN		574.969.261	5.845.510.760
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.611.927.986.960	8.251.177.335.803
220	I. Tài sản cố định		13.220.246.376	14.677.649.829
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	5.122.510.167	6.176.279.218
222	Nguyên giá		21.585.929.480	21.412.929.480
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.463.419.313)	(15.236.650.262)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	8.097.736.209	8.501.370.611
228	Nguyên giá		15.135.432.540	15.135.432.540
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.037.696.331)	(6.634.061.929)
230	II. Bất động sản đầu tư	8	454.672.948.613	493.612.232.643
231	1. Nguyên giá		999.065.511.222	999.065.511.222
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(544.392.562.609)	(505.453.278.579)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		126.298.991.091	45.410.800.699
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		126.298.991.091	45.410.800.699
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		7.997.651.444.169	7.686.613.767.770
251	1. Đầu tư vào công ty con	9.2	2.631.014.740.818	2.387.856.598.318
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	9.3	4.627.728.584.526	4.503.378.772.611
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.4	771.781.412.083	1.006.876.054.773
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.4	(32.873.293.258)	(211.497.657.932)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		20.084.356.711	10.862.884.862
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		13.965.344.729	8.554.965.547
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.119.011.982	2.307.919.315
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.084.704.747.445	9.346.793.435.790

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.099.377.915.081	2.326.470.282.188
310	I. Nợ ngắn hạn		640.334.070.477	416.128.265.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		6.040.719.305	23.029.950.131
312	2. Người mua trả tiền trước		1.762.609.795	2.663.764.806
313	3. Thuế và các khoản phải nộp NN	10	16.570.013.416	1.030.866.224
314	4. Phải trả người lao động		1.497.730.000	1.184.420.000
315	5. Chi phí phải trả	11	38.085.114.353	35.868.838.420
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		266.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	12	66.173.868.919	52.557.656.611
320	8. Vay và nợ thuê tài chính	13.1	509.458.821.180	299.314.075.501
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		478.693.509	478.693.509
330	II. Nợ dài hạn		1.459.043.844.604	1.910.342.016.986
337	1. Phải trả dài hạn khác		130.427.416.036	121.540.767.240
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.2	1.328.616.428.568	1.788.801.249.746
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	14	7.985.326.832.364	7.020.323.153.602
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.985.326.832.364	7.020.323.153.602
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.100.588.410.000	3.100.588.410.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.050.233.348.786	1.050.233.348.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(83.026.660)	(83.026.660)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		200.979.473.252	200.979.473.252
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.633.608.626.986	2.668.604.948.224
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.172.523.466.624	1.607.417.002.222
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.461.085.160.362	1.061.187.946.002
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.084.704.747.445	9.346.793.435.790


Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập


Hồ Trần Diệu Linh
Kế Toán Trưởng




Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã Số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	141.793.726.122	139.114.786.992	552.806.175.423	542.515.089.192
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	141.793.726.122	139.114.786.992	552.806.175.423	542.515.089.192
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(40.990.546.919)	(42.581.975.676)	(157.918.419.765)	(157.580.911.172)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.803.179.203	96.532.811.316	394.887.755.658	384.934.178.020
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	392.516.463.479	172.561.312.384	1.239.325.534.301	1.020.345.742.360
22	7. Chi phí tài chính	16	30.894.636.684	(94.372.859.686)	(31.141.495.332)	(263.489.554.038)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(38.275.450.142)	(38.006.226.995)	(150.094.230.188)	(94.681.190.515)
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(38.577.174.464)	(26.969.214.740)	(79.662.200.048)	(67.647.449.211)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		485.637.104.902	147.752.049.274	1.523.409.594.579	1.074.142.917.131
31	10. Thu nhập khác	17	7.906.915.441	2.106.908.626	11.874.604.514	7.509.209.187
32	11. Chi phí khác	17	(2.685.497.148)	-	(3.449.082.370)	(888.260.946)
40	12. Lợi nhuận khác		5.221.418.293	2.106.908.626	8.425.522.144	6.620.948.241
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		490.858.523.195	149.858.957.900	1.531.835.116.723	1.080.763.865.372
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(28.258.664.327)	795.851.649	(74.561.049.028)	(19.352.808.663)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		4.433.732.990	(223.110.707)	3.811.092.667	(223.110.707)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		467.033.591.858	150.431.698.842	1.461.085.160.362	1.061.187.946.002

Nguyễn Thị Huỳnh Phương
 Người lập

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Hồ Trần Diệu Linh
 Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý IV năm 2018 :

Tổng lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2018 đạt 467 tỷ đồng, tăng 316,6 tỷ đồng tương ứng tăng 110% so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do:

Doanh thu tài chính tăng 219,9 tỷ đồng tương ứng tăng 27%, nguyên nhân tăng chủ yếu là do thời điểm ghi nhận cổ tức từ các Công ty con, liên kết trong Quý IV năm 2018 và năm 2017 khác nhau (xem thêm thuyết minh số 15.2).

Đồng thời chi phí tài chính phát sinh trong Quý IV năm 2018 giảm (125) tỷ đồng so với cùng kỳ, trong đó chủ yếu chi phí giảm do trong Quý IV năm 2018 Công ty thực hiện hoàn dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		1.531.835.116.723	1.080.763.865.372
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	6.7.8	40.569.687.483	44.771.940.689
03	Các khoản trích lập dự phòng		(176.167.084.563)	58.341.695.260
04	(Lãi) lỗ từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(207.905.239)	4.610.576
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.182.563.640.587)	(1.014.593.863.137)
06	Chi phí lãi vay	16	151.678.230.188	94.681.190.515
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		365.144.404.005	263.969.439.275
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(96.608.560.707)	(54.271.766.902)
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(9.195.574.194)	18.576.975.295
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(5.410.379.182)	(8.554.965.547)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(30.466.257.218)	138.894.937.690
14	Tiền lãi vay đã trả		(147.880.462.255)	(67.305.895.218)
15	Thuế TNDN đã nộp		(52.917.919.443)	(44.368.710.036)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(6.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.665.251.006	246.934.014.557
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(81.061.190.392)	(41.171.197.103)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định		-	1.659.090.909
23	Tiền chi cho vay		(97.680.000.000)	(150.244.444.444)
24	Tiền thu hồi cho vay		200.244.444.444	-
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(385.710.606.838)	(1.399.259.463.604)
26	Tiền thu hồi đầu tư vào các đơn vị khác		220.884.837.809	85.644.276.522
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.106.937.473.405	1.090.530.079.020
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		963.614.958.428	(412.841.658.700)
33	Tiền vay ngắn và dài hạn nhận được		197.690.000.000	2.151.360.000.000
34	Tiền chi trả nợ vay		(449.314.075.499)	(888.507.162.630)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(490.750.760.400)	(491.809.672.080)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(742.374.835.899)	771.043.165.290
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		243.905.373.535	605.135.521.147
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		801.998.697.563	196.891.317.007
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		388.603.393	(28.140.591)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.046.292.674.491	801.998.697.563

Nguyễn Thị Huỳnh Phương

Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập
Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Hồ Trần Diệu Lynh

Hồ Trần Diệu Lynh
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300741143 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp được điều chỉnh mới nhất vào ngày 03 tháng 6 năm 2016. Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của công ty là dịch vụ cơ điện công trình (M&E), sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; khai thác xử lý và cung cấp nước; sản xuất điện; tư vấn, đầu giá bất động sản và đầu tư chiến lược ngành cơ sở hạ tầng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 364 đường Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cập nhật theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 08 năm 2007.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	1-3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3-6 năm
Bất động sản đầu tư khác	2 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong nghiệp vụ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo quy định của Thông Tư số 200/2014TT/BTC ngày 22/12/2014. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được thực hiện theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

3.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty đã chuyển giao phần lớn những rủi ro, lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	95.901.349	95.340.445
Tiền gửi ngân hàng	258.738.332.193	87.503.357.118
Các khoản tương đương tiền	787.458.440.949	714.400.000.000
TỔNG CỘNG	1.046.292.674.491	801.998.697.563

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	-	11.753.520.000
Phải thu lãi tiền gửi	2.079.697.715	3.054.564.815
Cổ tức phải thu	123.541.977.300	-
Tạm ứng đầu tư dự án	142.769.472.756	67.943.225.152
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 19)	2.083.016.226	2.201.507.181
Phải thu khác	9.976.897	14.712.647
TỔNG CỘNG	270.484.140.894	84.967.529.795

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính : VND			
	Nhà cửa & vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	15.535.842.267	5.495.528.464	381.558.749	21.412.929.480
Tăng trong kỳ	-	-	173.000.000	173.000.000
Số cuối kỳ	15.535.842.267	5.495.528.464	554.558.749	21.585.929.480
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	11.935.147.055	2.944.233.785	357.269.422	15.236.650.262
Khấu hao trong kỳ	477.223.527	689.503.857	60.041.667	1.226.769.051
Số cuối kỳ	12.412.370.582	3.633.737.642	417.311.089	16.463.419.313
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	3.600.695.212	2.551.294.679	24.289.327	6.176.279.218
Số cuối kỳ	3.123.471.685	1.861.790.822	137.247.660	5.122.510.167

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	11.592.038.449	3.543.394.091	15.135.432.540
Số cuối kỳ	11.592.038.449	3.543.394.091	15.135.432.540
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.172.301.172	3.461.760.757	6.634.061.929
Khấu hao trong kỳ	322.001.068	81.633.334	403.634.402
Số cuối kỳ	3.494.302.240	3.543.394.091	7.037.696.331
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	8.419.737.277	81.633.334	8.501.370.611
Số cuối kỳ	8.097.736.209	-	8.097.736.209

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa & vật kiến trúc	Máy móc & thiết bị	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	764.643.570.124	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	999.065.511.222
Số cuối kỳ	764.643.570.124	233.785.237.643	90.250.454	546.453.001	999.065.511.222
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	316.346.475.658	188.470.099.466	90.250.454	546.453.001	505.453.278.579
Khấu hao trong kỳ	25.139.629.351	13.799.654.679	-	-	38.939.284.030
Số cuối kỳ	341.486.105.009	202.269.754.145	90.250.454	546.453.001	544.392.562.609
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	448.297.094.466	45.315.138.177	-	-	493.612.232.643
Số cuối kỳ	423.157.465.115	31.515.483.498	-	-	454.672.948.613

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 9.1)	67.611.361.848	37.145.104.630
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.120.818.717)	(8.414.878.081)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47.680.000.000	150.244.444.444
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	104.170.543.131	178.974.670.993

Đầu tư dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 9.2)	2.631.014.740.818	2.387.856.598.318
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 9.3)	4.627.728.584.526	4.503.378.772.611
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 9.4)	771.781.412.083	1.006.876.054.773
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(32.873.293.258)	(211.497.657.932)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	7.997.651.444.169	7.686.613.767.770

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.1 Chứng khoán kinh doanh

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng(VND)	Giá trị đầu tư(VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Điện Lực R.E.E	7.815.990.000	(4.971.934.368)	7.815.990.000	(4.971.934.368)
Công Ty CP Măng Cành	6.133.400.000	(6.133.400.000)	5.886.400.000	(2.780.480.683)
Các khoản đầu tư khác	53.661.971.848	(15.484.349)	23.442.714.630	(662.463.030)
TỔNG CỘNG	67.611.361.848	(11.120.818.717)	37.145.104.630	(8.414.878.081)

9.2 Đầu tư của Công ty mẹ vào các công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
		Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Công ty TNHH Quản Lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	6.000.000.000	6.000.000.000	TP.HCM - Việt Nam	DV quản lý văn phòng
Trans Orient Pte Ltd,	100,00	-	5.841.857.500	Singapore	Kinh doanh và hậu cần
Công ty CP Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	99,99	149.997.353.000	149.997.353.000	TP.HCM - Việt Nam	Cơ điện
Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	149.992.500.000	149.992.500.000	TP.HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Vĩnh Thịnh	99,96	5.128.562.025	5.128.562.025	TP.HCM - Việt Nam	Điện máy
Công ty CP Bất Động Sản R.E.E	99,97	650.592.000.000	650.592.000.000	TP.HCM - Việt Nam	Bất động sản
Công ty CP Đầu Tư Nước Sạch Việt Nam	99,97	200.000.000	200.000.000	TP.HCM - Việt Nam	Cung cấp nước
Công ty CP Thủy Điện Thác Bà	60,42	655.239.489.784	655.239.489.784	Yên Bái – Việt Nam	Thủy điện
Công ty CPPT Điện Nông Thôn Trà Vinh	66,29	56.252.866.009	56.252.866.009	Trà Vinh – Việt Nam	Cung cấp điện
Công ty CP Hạ Tầng và BĐS Việt Nam	50,61	207.611.970.000	207.611.970.000	Hà Nội – Việt Nam	Bất động sản
Công ty TNHH TMDV Tín Hiệu Xanh	100,00	750.000.000.000	501.000.000.000	TP.HCM - Việt Nam	Cơ sở hạ tầng điện
TỔNG CỘNG		2.631.014.740.818	2.387.856.598.318		

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		Ngành nghề kinh doanh
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty CP Địa Ốc Sài Gòn	28,87	54.457.202.000	54.457.202.000	Bất động sản
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	42,63	382.178.855.776	382.178.855.776	Sản xuất điện
Công ty CP Nhiệt Điện Ninh Bình	24,61	55.515.588.342	55.515.588.342	Sản xuất điện
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	24,09	822.882.378.493	780.041.489.908	Sản xuất điện
Cty CP Thủy Điện Srok Phu Miêng	34,30	173.265.171.175	173.265.171.175	Sản xuất điện
Công ty CP Thủy Điện Sông Ba Hạ	25,76	368.000.000.000	368.000.000.000	Sản xuất điện
Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	42,10	409.901.420.000	409.901.420.000	Cung cấp nước
Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức	44,17	68.375.426.417	68.375.426.417	Cung cấp nước
Công ty CPĐT Nước Tân Hiệp	32,00	76.800.000.000	76.800.000.000	Cung cấp nước
Cty CP ĐT và KD Nước Sạch Sài Gòn	30,00	45.000.000.000	45.000.000.000	Cung cấp nước
Công ty CP Cấp Nước Gia Định	20,05	24.809.965.209	24.809.965.209	Cung cấp nước
Công ty CP Thủy Điện Bình Điền	25,47	59.910.716.000	59.910.716.000	Sản xuất điện
Công ty CP Cấp Nước Nhà Bè	20,02	40.176.895.080	40.176.895.080	Cung cấp nước
Công ty CP TĐ Vĩnh Sơn Sông Hinh	21,01	698.671.397.963	698.671.397.963	Sản xuất điện
Công ty CP Phong Điện Thuận Bình	25,00	40.750.000.000	40.750.000.000	Sản xuất điện
Công ty CP Thủy Điện Miền Trung	22,68	615.869.678.461	532.551.381.701	Sản xuất điện
Công ty CP Nước Sạch Sông Đà	35,95	691.163.889.610	692.973.263.040	Cung cấp nước
TỔNG CỘNG		4.627.728.584.526	4.503.378.772.611	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9.4 Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)
Công Ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	470.646.304.200	(24.541.562.400)	470.646.304.200	(125.546.409.600)
Công Ty CP Sonadezi Châu Đức	-	-	183.876.590.000	(73.737.556.000)
Công Ty CP Cấp Nước Khánh Hòa	53.193.860.000	-	53.193.860.000	(2.842.420.000)
Công ty CP Than Núi Béo	-	-	48.162.917.187	
Công ty CP Than Đèo Nai	19.101.729.196	(3.257.545.996)	37.290.020.502	(4.068.154.102)
Các khoản đầu tư dài hạn khác	228.839.518.687	(5.074.184.862)	213.706.362.884	(5.303.118.230)
TỔNG CỘNG	771.781.412.083	(32.873.293.258)	1.006.876.054.773	(211.497.657.932)

10. THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.847.277.936	-
Thuế thu nhập cá nhân	722.735.480	330.824.475
Thuế giá trị gia tăng	-	700.041.749
TỔNG CỘNG	16.570.013.416	1.030.866.224

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính : VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	37.208.953.415	34.992.677.482
Các khoản phải trả khác	876.160.938	876.160.938
TỔNG CỘNG	38.085.114.353	35.868.838.420

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các khoản đầu tư	4.159.542.714	1.384.577.000
Cổ tức phải trả các cổ đông	35.725.475.536	30.394.754.336
Các khoản phải trả khác cho các bên có liên quan (thuyết minh số 19)	7.375.514.743	6.904.990.279
Lãi trái phiếu phải trả	3.089.636.000	3.092.144.000
Các khoản phải trả khác	15.823.699.926	10.781.190.996
TỔNG CỘNG	66.173.868.919	52.557.656.611

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	509.458.821.180	299.314.075.501
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	259.458.821.180	299.314.075.501
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả	250.000.000.000	-
13.2 Dài hạn		
Vay dài hạn	1.838.075.249.748	2.088.115.325.247
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả (*)	259.458.821.180	299.314.075.501
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả	250.000.000.000	796.325.249.746
Nợ dài hạn (**)	584.556.428.568	796.325.249.746
Trái phiếu (**)	744.060.000.000	992.476.000.000

Các khoản vay dài hạn có lãi suất tương ứng từ : 7,4% đến 9,9% / năm.

(*) Chi tiết vay dài hạn như sau:

Khoản tín dụng số	Số cuối kỳ(VND)	Ngày đến hạn	Mô tả tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC			
HĐTĐ /VNM 140408CM (VND)	88.734.535.464	Ngày 26 tháng 8 năm 2019	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Q.4, TP. HCM
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC			
HĐTĐ / VNM 170276CM (VND)	424.285.714.284	Ngày 24 tháng 7 năm 2024	Tài sản tại địa chỉ số 9 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Q.4, TP. HCM
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – Chi nhánh Sài Gòn			
HĐTĐ/112.HĐTĐ.625 .15.VIB (VND)	16.640.000.000	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	Thế chấp bằng khoản phải thu từ cho thuê văn phòng của các cao ốc, khoản phải thu cổ tức nhận từ cty CP BOO Nước Thủ Đức
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – Chi nhánh Sài Gòn			
HĐTĐ/100.HĐTĐ.625 .16.VIB (VND)	266.665.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	Thế chấp bằng khoản phải thu từ cho thuê văn phòng của các cao ốc, khoản phải thu cổ tức nhận từ cty CP BOO Nước Thủ Đức
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam			
SHBVN/BC/HĐTĐ/R EE/201805(VND)	47.690.000.000	Ngày 08 tháng 5 năm 2026	Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của Cty CP Cơ Điện Lạnh tại địa chỉ 364 Cộng Hòa, P13, Tân Bình, TP.HCM
TỔNG CỘNG	844.015.249.748		

(**) Trái phiếu

Vào ngày 28 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 10 năm 2017, Công ty đã phát hành 1.000 trái phiếu với tổng giá trị 1.000 tỷ VND (mệnh giá 1 tỷ đồng/ trái phiếu), số trái phiếu này được mua bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("VCB") và Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank ("VCBF"). Các trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành.

Công ty cam kết mua lại số lượng trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo kế hoạch như sau :

- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- 250 trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để (1) Đầu tư các dự án của Công ty; (2) tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, trái phiếu này được sở hữu bởi VCB và VCBF.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng 74.896.260 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại thuộc sở hữu của Công ty (Thuyết minh số 12.3).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<i>Vốn cổ phần</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Cổ phiếu ngân quỹ</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Đơn vị tính : VND Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước						
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	2.103.498.483.822	6.455.216.689.200
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.061.187.946.002	1.061.187.946.002
Chia cổ tức	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Số cuối năm	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	2.668.604.948.224	7.020.323.153.602
Năm nay						
Số đầu năm	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	2.668.604.948.224	7.020.323.153.602
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.461.085.160.362	1.461.085.160.362
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(496.081.481.600)	(496.081.481.600)
Số cuối kỳ	3.100.588.410.000	1.050.233.348.786	(83.026.660)	200.979.473.252	3.633.608.626.986	7.985.326.832.364

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/2018/ĐHCD-NQ ngày 29 tháng 3 năm 2018, cổ tức 2017 bằng tiền là 16% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông, với tổng số tiền chi trả là 496.081.481.600 VND vào ngày 27 tháng 4 năm 2018 cho tất cả các cổ đông có tên trong danh sách sở hữu cổ phần tại ngày đăng ký cuối cùng 01/03/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Tổng doanh thu	141.793.726.122	139.114.786.992
Trong đó:		
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	141.793.726.122	139.114.786.992

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Cổ tức được chia	379.550.159.800	155.777.262.000
Lãi tiền gửi	11.239.822.596	15.901.804.423
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	1.151.527.693	1.250.693
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	574.953.390	880.995.268
TỔNG CỘNG	392.516.463.479	172.561.312.384

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá đầu tư	(69.498.967.923)	54.673.510.747
Chi phí lãi vay	38.275.450.142	38.006.226.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.998.511	13.206.793
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.645.176.364
Chi phí tài chính khác	318.882.586	34.738.787
TỔNG CỘNG	(30.894.636.684)	94.372.859.686

17. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Thu nhập khác	7.906.915.441	2.106.908.626
Chi phí khác	2.685.497.148	-
GIÁ TRỊ THUẦN	5.221.418.293	2.106.908.626

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Đơn vị tính: VND	
	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
Chi phí nhân công	12.797.575.111	18.635.181.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.318.466.877	10.592.262.617
Chi phí dịch vụ mua vào	31.902.000.289	32.311.302.572
Chi phí khác bằng tiền	25.549.679.106	8.012.443.633
TỔNG CỘNG	79.567.721.383	69.551.190.416

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

19. CÁC NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Công ty.

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê	382.147.066
Công ty Cổ phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê Chi phí sửa chữa	75.856.563 (3.720.000)
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê Phí quản lý	7.902.847.493 (21.284.076.681)
Công ty Cổ phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu cho thuê Thu nhập cổ tức	11.121.090 96.820.200.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Bà	Công ty con	Thu nhập cổ tức	57.547.752.000
Công ty Cổ Phần Vĩnh Thịnh	Công ty con	Thu nhập cổ tức	1.499.400.000
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Ninh Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.812.472.000
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Sài Gòn	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	4.500.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Thác Mơ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	44.765.610.000
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức Góp vốn	112.344.390.000 (42.840.888.585)
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Srok Phu Miêng	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	9.260.335.800
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Sông Ba Hạ	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	48.000.000.000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Miền Trung	Công ty liên kết	Góp vốn	(2.574.399.316)
Công ty Cổ Phần Nước Sạch Sông Đà	Công ty liên kết	Góp vốn	(1.657.362.320)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

Phải thu khác

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/phải trả (VND)</i>
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	88.637.072
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	3.751.541
Công ty Cổ Phần Điện Máy R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	26.368.517
Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Doanh thu dịch vụ	1.964.259.096
TỔNG CỘNG			<u>2.083.016.226</u>

Phải trả khác

Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	<u>(7.375.514.743)</u>
---	-------------	---------------------	------------------------

Phải trả người bán

Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	Công ty con	Phí dịch vụ quản lý	<u>(4.317.978.446)</u>
---	-------------	---------------------	------------------------

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ Phần Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	Công ty con	Chi phí xây dựng cơ bản	<u>(35.998.140.000)</u>
---	-------------	-------------------------	-------------------------

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính năm này.

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Ban Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 01 năm 2019.


Nguyễn Thị Huỳnh Phương
Người lập


Hồ Trần Diệu Lynh
Kế Toán Trưởng



Ngày 29 tháng 01 năm 2019